

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIDCOM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MIDCOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MIDCOM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MIDCOM, JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108513582

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 56, ngõ 298 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0918696698

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 2.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410     |
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653     |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102     |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719     |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                              | 4912     |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933     |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210     |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                           | 3312        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652        |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661        |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                              | 3320        |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                    | 4101        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường  | 5610(Chính) |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621        |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                    | 4229        |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                           | 4299        |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                    | 4312        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                | 4321        |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Trừ vận tải hàng hóa hàng không                               | 5229        |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường                              | 5629        |
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Không bao gồm kinh doanh quán bar                                                         | 5630        |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                  | 7110        |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669        |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                        | 4211        |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                         | 4212        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                  | 4222        |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                  | 5022        |
| 43. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                          | 5120        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                             | 5221        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                            | 5222        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                              | 5225        |
| 47. | Xây dựng công trình điện                                                                                             | 4221        |
| 48. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 49. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730        |
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá                                      | 4799        |

|     |                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4751 |
| 52. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | 4753 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ            | 4781 |
| 54. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                     | 5012 |
| 55. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                               | 1080 |
| 56. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                        | 4641 |
| 57. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                          | 4649 |
| 58. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                              | 7120 |
| 59. | Bốc xếp hàng hóa                                                                            | 5224 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN MINH | Thôn Bắc Châu, Xã Hải Châu, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 70.000     | 700.000.000           | 70,000    | 0380900024<br>61                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 70.000     | 700.000.000           | 70,000    |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ NGỌC DUÂN    | Thôn Thanh Bình, Xã Hải Châu, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 173053172                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN BÁ ĐỨC   | Thôn Việt Hùng, Xã Đông Cao, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 091772718                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038090002461

Ngày cấp: 29/08/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Bắc Châu, Xã Hải Châu, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 736 VP5, khu đô thị Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội